

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04 tháng 04 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Khoa Luật tại tờ trình số 412/KL-ĐBCL ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học theo yêu cầu của đơn vị đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học được cập nhật, điều chỉnh của Khoa Luật, bao gồm:

1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật;
2. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh;
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật thương mại quốc tế.

Nội dung các chương trình đào tạo sau điều chỉnh kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các chương trình đào tạo nói trên được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo và Chủ nhiệm Khoa Luật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, Đ8.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Hải

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: LUẬT

MÃ SỐ: 7380101

(Ban hành theo Quyết định số 3152/QĐ-ĐHQGHN, ngày 20 tháng 09 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật
 - + Tiếng Anh: Law
- Mã số ngành đào tạo: 7380101
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Law
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Luật trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về triết học, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin và khả năng sử dụng tốt ít nhất một ngoại ngữ; cung cấp cho người học những kiến thức lý luận về Nhà nước và pháp luật, những kiến thức pháp lý từ nền tảng đến chuyên sâu trong các lĩnh vực khác nhau (như: luật hiến pháp và luật hành chính; pháp luật hình sự; pháp luật dân sự; pháp luật kinh doanh; pháp luật quốc tế); giúp người học có được tư duy pháp lý mang tính hệ thống. Đồng thời, chương trình đào tạo cũng giúp người học đạt được một số kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng bổ trợ cơ bản và phẩm chất đạo đức phù hợp để có thể nghiên cứu, xây dựng, thi hành pháp luật tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước; có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, học tập suốt đời.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO1: Áp dụng vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, hình thành thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn khi tiếp cận và luận giải các vấn đề về Nhà nước và pháp luật; vận dụng thành thạo các kiến thức cơ bản của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và các kiến thức theo khối ngành (như: lý luận về Nhà nước và pháp luật; lịch sử Nhà nước và pháp luật; lịch sử các học thuyết chính trị; luật hiến pháp; luật hành chính; luật học so sánh; tư duy pháp lý...) vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

PLO2: Vận dụng thành thạo các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành (như: luật dân sự; luật tố tụng dân sự; luật hình sự; luật tố tụng hình sự; luật thương mại; công pháp quốc tế; tư pháp quốc tế...); khai thác hiệu quả các kiến thức chuyên sâu theo ngành đào tạo (như: pháp luật về sở hữu trí tuệ; tội phạm học; lý luận pháp luật về quyền con người; pháp luật an sinh xã hội, luật thương mại quốc tế...); vận dụng và phát triển kiến thức thực tập, thực tế để nhận biết và giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể phát sinh trong thực tiễn công tác;

PLO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá pháp luật thực định; hình thành tư duy pháp lý hệ thống, tư duy phản biện trong hoạt động áp dụng pháp luật và nghiên cứu khoa học.

PLO4: Sử dụng tốt ít nhất một ngoại ngữ (Đạt trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và kiến thức cơ bản về tin học để phục yêu cầu công việc, học tập và nghiên cứu khoa học;

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO5: Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng vấn đề pháp lý; tra cứu, lựa chọn, áp dụng đúng các quy định pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn công tác, kể cả các vấn đề phức tạp đòi hỏi vận dụng tổng hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành đào tạo;

PLO6: Đàm phán, tư vấn và cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng; tuyên truyền, bổ biến pháp luật cho cộng đồng;

PLO7: Tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn công tác trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị;

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

PLO8: Sử dụng tốt các công cụ giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; viết báo cáo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu trong các diễn đàn khoa học;

PLO9: Tiếp cận, cập nhật thông tin, kiến thức mới trong công việc và cuộc sống; linh hoạt, sáng tạo, thích ứng nhanh với môi trường làm việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PLO10: Chuẩn mực trong lời nói và hành vi; chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách; cầu thị trong học tập và lao động; thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác; chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PLO11: Thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ công lý, bản lĩnh, trung thực, khách quan; chuyên nghiệp, nghiêm túc, sáng tạo, khoa học và có trách nhiệm với công việc được giao; hợp tác với đồng nghiệp trong công việc; tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PLO12: Tự tôn dân tộc; có ý thức đầy đủ về trách nhiệm công dân; bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

4. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO13: Tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PLO14: Lập kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá hiệu quả việc thực hiện một công việc cụ thể trong thực tiễn; hình thành năng lực quản lý và

lãnh đạo, phát huy trí tuệ tập thể và khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị công tác;

PLO15: Làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, giải quyết công việc với tư duy logic, sáng tạo và chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.

5. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhóm 1: Làm việc cho các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp từ trung ương tới địa phương, đặc biệt là các cơ quan bảo vệ pháp luật như: tòa án, kiểm sát, thi hành án, công an... và các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội;

- Nhóm 2: Hành nghề độc lập hoặc làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý như: văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, thừa phát lại, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản, các trung tâm trọng tài, hòa giải... của Việt Nam và nước ngoài;

- Nhóm 3: Làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước với tư cách là các chuyên viên, nhân viên pháp chế, tư vấn pháp luật, quản trị nhân sự, thu hồi nợ...;

- Nhóm 4: Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về pháp luật, hành chính - chính trị như các trường đại học, cao đẳng, trung học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu...;

- Nhóm 5: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến pháp luật.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống; duy trì động cơ, mục đích và khả năng học tập suốt đời;

- Tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước;

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ như: thẩm phán, thư ký Tòa án, kiểm sát viên, điều tra viên, luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, quản lý và thanh lý tài sản...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	132 tín chỉ
- Khối kiến thức chung: <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	8 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	04 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	24 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	20 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	53 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	47 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	31 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/12 tín chỉ
+ Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần <i>(ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</i>	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	16				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		8				
II.1	Các học phần bắt buộc		4				
9	INT1376	Tin học cơ sở (dành cho sinh viên Luật) <i>Introduction to Informatics (for law students)</i>	2	10	20	0	
10	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
II.2	Các học phần tự chọn		04/16				
11	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	2	24	6	0	
12	BSA2004	Quản trị học <i>Management Study</i>	3	24	18	3	
13	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	8	2	
14	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	28	2	0	
15	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	30	9	6	
16	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Sustainable Development</i>	2	20	8	2	
17	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Sociology</i>	2	18	6	6	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		24				
III.1	Các học phần bắt buộc		20				
18	THL1052	Lí luận về nhà nước và pháp luật <i>Theories of State and Law</i>	4	48	0	12	
19	THL1058	Lịch sử nhà nước và pháp luật <i>History of State and Law</i>	4	48	0	12	THL1052

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
20	CAL2001	Luật hiến pháp <i>Constitutional Law</i>	4	48	0	12	
21	CAL2002	Luật hành chính <i>Administrative Law</i>	4	48	0	12	CAL2001
22	THL1053	Luật học so sánh <i>Comparative Law</i>	2	24	0	6	THL1052
23	CIL2001	Luật La Mã <i>Roman Law</i>	2	24	0	6	
III.2	Các học phần tự chọn		04/10				
24	SOL2126	Ngoại ngữ pháp lí 1 <i>Legal Foreign Language 1</i>	2	26	0	4	
25	THL2002	Tư duy pháp lí <i>Legal Reasoning</i>	2	24	0	6	THL1052
26	CAL1050	Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lí <i>History of Political and Legal Theories</i>	2	24	0	6	
27	CAL2003	Xây dựng văn bản pháp luật <i>Legal Documents Making</i>	2	18	6	6	CAL2002
28	CAL3008	Chính trị học <i>Political Science</i>	2	24	0	6	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		53				
IV.1	Các học phần bắt buộc		47				
29	CIL2002	Luật dân sự 1 <i>Civil Law 1</i>	2	26	0	4	THL1052
30	CIL2009	Luật dân sự 2 <i>Civil Law 2</i>	3	39	0	6	CIL2002
31	CIL2010	Luật dân sự 3 <i>Civil Law 3</i>	3	39	0	6	CIL2009
32	CRL1009	Luật hình sự 1 <i>Criminal Law 1</i>	4	40	8	12	THL1052
33	CRL1010	Luật hình sự 2 <i>Criminal Law 2</i>	3	27	9	9	CRL1009
34	BSL2001	Luật thương mại 1 <i>Commercial Law 1</i>	3	36	0	9	CIL2009
35	BSL2002	Luật thương mại 2 <i>Commercial Law 2</i>	3	36	0	9	BSL2001
36	BSL1004	Luật tài chính <i>Finance Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
37	BSL1005	Luật ngân hàng <i>Banking Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
38	BSL2020	Pháp luật về đất đai - môi trường <i>Land and Environment Law</i>	3	36	0	9	CAL2002

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
39	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình <i>Marriage and Family Law</i>	2	26	0	4	CIL2009
40	CRL1003	Luật tố tụng hình sự <i>Criminal Procedure Law</i>	3	27	9	9	CRL1009
41	CIL1008	Luật tố tụng dân sự <i>Civil Procedure Law</i>	3	39	0	6	CIL2010
42	BSL2003	Luật lao động <i>Labour Law</i>	3	36	0	9	BSL2001
43	INL2101	Công pháp quốc tế <i>Public International Law</i>	5	60	0	15	CAL2001
44	INL2006	Tư pháp quốc tế <i>Private International Law</i>	3	20	16	9	CIL2010
IV.2	Các học phần tự chọn		06/12				
45	CAL3007	Lí luận và pháp luật về phòng chống tham nhũng (*) <i>Theories and Law on Anti-corruption</i>	2	24	0	6	
46	BSL2008	Luật cạnh tranh (*) <i>Competition Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
47	CRL2010	Luật thi hành án hình sự (*) <i>Law on Enforcement of Criminal Judgements</i>	2	18	6	6	CRL1003
48	CIL3003	Luật thi hành án dân sự (*) <i>Law on Enforcement of Civil Judgments</i>	2	26	0	4	CIL1008
49	INL3003	Luật hàng hải quốc tế (*) <i>International Maritime Law</i>	2	16	8	6	CIL2010
50	THL3006	Xã hội học pháp luật (*) <i>Legal Sociology</i>	2	14	12	4	
V	Khối kiến thức ngành		31				
V.1	Các học phần bắt buộc		12				
51	INL2003	Luật thương mại quốc tế <i>International Comercial Law</i>	2	16	8	6	BSL2001
52	CAL3004	Luật tố tụng hành chính <i>Administrative Proceedings Law</i>	2	20	4	6	CAL2002
53	CIL3002	Pháp luật về sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	0	4	CIL2009
54	BSL2009	Pháp luật an sinh xã hội <i>Social Security Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
55	CAL3012	Lí luận pháp luật về quyền con người <i>Theories and Law on Human Rights</i>	2	24	0	6	THL1052

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
56	CRL3002	Tội phạm học <i>Criminology</i>	2	18	6	6	CRL1010
V.2	Các học phần tự chọn		06/16				
57	THL2001	Nhà nước và pháp luật các quốc gia thuộc Asean <i>State and Law of Asean Countries</i>	2	14	12	4	THL1052
58	CAL3006	Luật hiến pháp nước ngoài (*) <i>Foreign Constitutional Law</i>	2	24	0	6	CAL2001
59	CRL2011	Hệ thống tư pháp hình sự (*) <i>Criminal Justice System</i>	2	16	8	6	CRL1010
60	BSL2026	Kỹ năng tư vấn pháp luật (*) <i>Skill in Legal Consultancy</i>	2	26	0	4	BSL2002
61	CIL2005	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp về dân sự (*) <i>Civil dispute resolution skills</i>	2	26	0	4	CIL2009
62	INL2008	Các thiết chế tài phán quốc tế (*) <i>International Judicial Institutions</i>	2	26	0	4	INL2101
63	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán (*) <i>Securities Market Law</i>	2	24	0	6	BSL2002
64	CRL2012	Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân (*) <i>Criminal Proceedings against Legal Persons</i>	2	16	8	6	CRL1010
V.3	Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		13				
65	SOL2130	Kỹ năng bổ trợ (dành cho sinh viên Luật) <i>Soft skills (for law students)</i>	4	20	40	0	
66	SOL4001	Niên luận - Thực tập, thực tế <i>Annual Essay - Internship</i>	3				
67	SOL4053	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6				
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên được phép chọn các học phần đánh dấu “*” trong danh mục các học phần tự chọn của khối kiến thức M4 và M5 những học phần mà sinh viên chưa học.						
Tổng cộng			132				

Ghi chú:

- Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào

điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;

- *Học phần Ngoại ngữ pháp lí 1 được tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh và tiếng Pháp (sinh viên có thể lựa chọn một trong hai thứ tiếng trên).*

